

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ VINH
KHẢO SÁT HỌC SINH GIỎI KHỐI 6,7,8 NĂM HỌC 2016-2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

TT	Trường	Khối 8									TBC	XT	Khối 7		TBC	XT	Khối 6		TBC	XT	TBC chung	XT
		Lý	Toán	Anh	Sinh	Văn	Sử	Hóa	GDCD	Địa			Văn	Toán			Văn	Toán				
1	Đặng Thai Mai	12,7	12,8	14,4	11,03	13,13	9,1	12,38	12,25	12,2	12,22	2	10,5	13,9	12,2	1	10,29	11,7	11	3	12,27	1
2	Herman	9,63	7,75	13,5	11,88	12,5	17,5	6,625	13,88	8,5	11,3	3	10,4	11,8	11,1	4	12	10,92	11,46	2	11,27	2
3	Nghi Ân	10,9	11,4	11,5	14,25	13,75	13,9	14	12	11,9	12,61	1	8,98	8,88	8,93	12	10,13	9,547	9,84	4	10,46	3
4	Nghi Liên	5	7,69	10,9	9,313	11,44	8,5	12	10	11,1	9,551	16	11,8	10,9	11,3	3	9,225	7,725	8,48	10	9,79	4
5	Hà Huy Tập	10,9	9,38	13,6	11,36	11,8	6,82	9,547	9,969	10,4	10,42	8	11,5	8,11	9,79	5	9,821	6,22	8,02	15	9,41	5
6	Hung Bình	10,6	6,38	12,1	12,77	12,83	11,9	7	12,63	10,7	10,77	5	8,96	8,66	8,81	13	9,838	7,425	8,63	7	9,4	6
7	Hung Dũng	5,92	10,8	13,2	9,906	11,85	9,58	8,153	11,3	13,2	10,44	7	9,62	8,84	9,23	8	8,55	7,967	8,26	13	9,31	7
8	Lê Mao	8,68	8	12	11,92	12,95	6,65	8,65	9,875	11,4	10,01	12	11,1	7,79	9,42	6	10,48	6,51	8,49	9	9,31	7
9	Trung Đô	11,8	8,83	12,1	14,21	12,96	5,53	5,25	9,5	12,3	10,27	9	10	8,06	9,04	10	9,646	7,083	8,36	12	9,22	9
10	Hồng Sơn	9,56	10,3	12,6	9,75	12,25	10,8	9,667	10,63	9,88	10,6	6	9,83	6,97	8,4	14	9,143	6,688	7,92	16	8,97	10
11	Nghi Đức	10	13,3	9,36	14	8,5	5	15,58	12,75	12,2	11,18	4	9,3	8,63	8,96	11	6,8	6,083	6,44	26	8,86	12
12	Quang Trung	3,25	8,97	11,9	11,63	12,47	7,19	10,31	9,688	9,25	9,403	20	9,19	9,63	9,41	7	10,76	4,736	7,75	17	8,85	13
13	Nghi Kim	11	7,5	8,54	10,5	13,5	10	10,25	9,25	9,88	10,05	11	9,2	5,98	7,59	20	10,81	6,482	8,65	6	8,76	13
14	Lê Lợi	7,46	9,1	13,3	10,7	11,25	7,6	5,958	10,81	9,21	9,49	17	9,78	8,65	9,21	9	8,9	6,288	7,59	19	8,76	13
15	Trường Thi	11	8,67	11,1	12,81	9,5	10,5	10,13	9,75	8,42	10,22	10	10,5	6,17	8,34	15	10,79	4,268	7,53	20	8,7	15
16	Vinh Tân	9	7	11,4	9,625	12,38	7,96	9,25	11,63	11,6	9,987	13	11,4	4,8	8,08	16	11,19	4,234	7,71	18	8,59	16
17	Blue Sky	6	4,44	13,8	10,56	13	6,63	3	10,5	10,3	8,69	23	8,19	7	7,59	20	12,63	6,313	9,47	5	8,58	17
18	N. Trường Tộ	7,56	7,75	10,5	13,33	12,38	6	8,625	8,563	11,6	9,588	15	9,19	6,63	7,91	17	10,59	5,5	8,04	14	8,51	18
19	Bến Thủy	8,63	6,5	11,5	10,29	11,67	8,04	3,167	11,33	10,2	9,034	21	8,32	7,27	7,79	18	8,393	8,597	8,5	8	8,44	19
20	Cửa Nam	10,9	7	8,2	9,083	12,13	10,3	7,063	12,42	11,4	9,83	14	9,08	6,15	7,61	19	9,219	5,698	7,46	21	8,3	20



TT	Trưởng	Khối 8										TBC	XT	TBC chung	XT						
		Lý	Toán	Anh	Sinh	Văn	Sử	Hóa	GD&CD	Địa	Khối 7										
											Văn					Toán	TBC	XT			
21	Hưng Hòa	6,25	10,3	9,11	11,38	11,19	7,69	9,125	7,875	12,4	9,47	18	7,42	23	9,667	5,25	7,46	21	8,12	21	
22	Đội Cung	7,92	8,81	13,5	10,92	12,75	8,46	7,625	5,5	9,49	9,445	19	7,54	22	11,07	3,339	7,21	24	8,07	22	
23	Hưng Lộc	5,5	5,66	9,82	10,94	11,13	5,31	9,75	11,25	10,5	8,873	22	6,87	26	10,19	4,403	7,3	23	7,68	23	
24	Hưng Chính	5,5	7,67	2,29	9,167	8,844	7,63	7,25	7,875	10,8	7,44	24	7,06	25	9,958	6,875	8,42	11	7,64	24	
25	Nghi Phú	5,17	3,33	9	11,38	8	7,92	10,17	11	7,67	8,181	23	7,4	24	8,716	5,638	7,18	25	7,59	25	
26	TH ĐH Vinh												11,9	11,4	11,7	2	12,83	10,85	11,84	1	
27	Phượng Hoàng														10,88	9,688	10,28	4			
	Tổng	8,34	8,26	11,7	10,92	11,55	8,73	8,83	10,14	10,3	9,86		9,29	7,79	8,54		10,06	7,05	8,56		8,65

Ngày tháng 5 năm 2017



Hoàng Phương Thảo

